

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để khai thác đất làm vật liệu san lấp các dự án thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân và Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 220/TTr-SNN ngày 02/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để khai thác đất làm vật liệu san lấp các dự án thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân và Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT với nội dung cụ thể như sau:

1. Diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng: 12,71 ha, bao gồm 02 khu vực:

a) Khu vực 1: Diện tích: 3,71 ha.

b) Khu vực 2: Diện tích: 9,0 ha.

2. Địa điểm:

a) Khu vực 1: thuộc khoảnh 3, tiểu khu 343, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

b) Khu vực 2: thuộc khoảnh 5, tiểu khu 343, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Hiện trạng: Rừng trồng keo.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp, hướng dẫn đơn vị liên quan và Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định; chỉ đạo đơn vị liên quan cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp (Tăng/Giảm) theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn, Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13, K4 (17b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số / của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Khu vực 1: diện tích 3,71 ha, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ hệ VN-2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi chiều 3 độ, cụ thể:

- Diện tích: 1,61 ha, (vị trí 3) đã cấp phép khai thác cho Công ty TNHH xây dựng Thủy Dương, cụ thể:

STT	X	Y
A1	597.863,15	1.517.615,28
A2	597.828,21	1.517.593,93
A3	597.819,49	1.517.576,56
A4	597.819,51	1.517.554,29
A6	597.853,77	1.517.440,88
I.4	597.775,00	1.517.375,00
A7	597.905,15	1.517.403,24
A8	597.930,23	1.517.431,40
A9	597.903,16	1.517.504,82
A10	597.915,27	1.517.556,47

- Diện tích: 2,1 ha, Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ủy quyền Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức lập hồ sơ khai thác, cụ thể:

+ Vị trí 1: diện tích 0,247 ha, cụ thể:

TT	X	Y	TT	X	Y
I.2	597.837,000	1.517.645,000	A11	597.794,270	1.517.550,610
A1	597.863,150	1.517.615,280	A12	597.800,340	1.517.591,450
A2	597.828,210	1.517.593,930	A13	597.815,990	1.517.610,970
A3	597.819,490	1.517.576,560	A14	597.827,170	1.517.628,030
A4	597.819,510	1.517.554,290	A15	597.820,500	1.517.635,32

+ Vị trí 2: diện tích 0,875 ha, cụ thể:

TT	X	Y	TT	X	Y
A4	597.819,510	1.517.554,290	A17	597.786,320	1.517.470,050
A6	597.853,770	1.517.440,880	A18	597.783,800	1.517.511,630
I.4	597.775,000	1.517.375,000	A19	597.793,420	1.517.544,880
A16	597.765,990	1.517.439,690	A11	597.794,270	1.517.550,610

+ Vị trí 4: diện tích 0,978 ha.

TT	X	X
A10	1.517.556,470	597.915,270
I.3	1.517.428,000	598.029,000
A7	1.517.403,240	597.905,150
A8	1.517.431,400	597.930,230
A9	1.517.504,820	597.903,160

2. Khu vực 2: diện tích 9,0 ha, được Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ủy quyền Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức lập hồ sơ khai thác; được giới hạn bởi các điểm có tọa độ hệ VN-2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi chiều 3 độ, cụ thể:

TT	X	Y
1	598.430	1.516.861
2	598.210	1.516.756
3	598.279	1.516.669
4	598.402	1.516.714
5	598.574	1.516.257
6	598.691	1.516.443